

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2014 ĐẾN NGÀY 31/03/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, quận 7, TP HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Xảo Cơ	Thành viên
Ông Lê Tấn Quốc	Thành viên
Ông Khưu Kim Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Tuấn Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Số: /UHY-ACAHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("Công ty"), được lập ngày 12/5/2015 từ trang 03 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến 31/03/2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 13/05/2014 và ngày 05/12/2014.



Trần Văn Thúc

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0554-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA -

Chi nhánh Hà Nội

Hà Nội, Ngày 12 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Thị Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1795-2014-112-1

2211
C
H
T
O
Á
N
H
Y
-
H
N
-
H
A
-
N
O
I
-
4
Y

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		130.123.026.230	107.753.399.466,00
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	5.063.769.726	6.682.241.904,00
111	Tiền		5.063.769.726	6.682.241.904,00
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		38.812.757.046	47.032.046.977,00
131	Phải thu khách hàng		35.675.796.617	45.454.087.406,00
132	Trả trước cho người bán		3.305.392.704	1.585.487.828,00
135	Các khoản phải thu khác		427.288.408	588.192.426,00
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(595.720.683)	(595.720.683,00)
140	Hàng tồn kho		76.191.177.187	50.559.189.568,00
141	Hàng tồn kho	V.2	76.191.177.187	50.601.195.186,00
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(42.005.618,00)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.055.322.271	3.479.921.017,00
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.3	2.671.687.168	833.316.050,00
152	Thuế GTGT được khấu trừ		5.324.887.403	1.656.849.744,00
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.4	2.058.747.700	989.755.223,00
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		35.645.393.064	38.136.080.160,00
220	Tài sản cố định		30.629.816.817	32.336.471.045,00
221	Tài sản cố định hữu hình	V.5	16.122.137.795	12.482.308.663,00
222	Nguyên giá		25.493.970.236	21.630.195.633,00
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.371.832.441)	(9.147.886.970,00)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.6	14.198.191.314	15.747.712.050,00
225	Nguyên giá		20.890.713.768	20.890.713.768,00
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.692.522.454)	(5.143.001.718,00)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	309.487.708	334.382.398,00
228	Nguyên giá		398.315.000	398.315.000,00
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.827.292)	(63.932.602,00)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.772.067.934,00
260	Tài sản dài hạn khác		5.015.576.247	5.799.609.115,00
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	2.532.958.565	3.316.991.433,00
268	Tài sản dài hạn khác	V.9	2.482.617.682	2.482.617.682,00
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		165.768.419.294	145.889.479.626,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	NỢ PHẢI TRẢ		117.307.121.128	98.809.533.486,00
310	Nợ ngắn hạn		114.862.814.734	93.763.214.878,00
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.10	69.059.709.958	42.223.724.420,00
312	Phải trả người bán		40.764.590.611	44.063.802.051,00
313	Người mua trả tiền trước		3.057.088.558	3.865.694.213,00
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.374.959.809	3.001.062.829,00
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	443.802.012	288.502.287,00
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		162.663.786	320.429.078,00
330	Nợ dài hạn		2.444.306.394	5.046.318.608,00
334	Vay và nợ dài hạn	V.13	2.444.306.394	5.046.318.608,00
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.461.298.166	47.079.946.140,00
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	48.461.298.166	47.079.946.140,00
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		39.763.500.000	39.763.500.000,00
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.657.825.820	1.657.825.820,00
413	Vốn khác của chủ sở hữu		2.294.874.180	2.294.874.180,00
414	Cổ phiếu quỹ		(2.294.874.180)	(2.294.874.180,00)
417	Quỹ đầu tư phát triển		110.877.737	110.877.737,00
418	Quỹ dự phòng tài chính		698.489.450	698.489.450,00
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.230.605.159	4.849.253.133,00
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		165.768.419.294	145.889.479.626,00



Trần Tuấn Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Đinh Thị Nguyễn Hương
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1 – 49, khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn
P. Tân Phong, quận 7, TP HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015***MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Nợ khó đòi đã xử lý		-	1.061.625.388
2	Ngoại tệ các loại USD		96.245,50	2.702,32



Trần Tuấn Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015



Đinh Thị Nguyễn Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.816.584.302	194.167.662.284
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		131.165.183	108.848.855
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	205.685.419.119	194.058.813.429
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	191.631.276.487	173.628.600.513
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		14.054.142.632	20.430.212.916
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	355.751.923	185.645.048
22	Chi phí tài chính	VI.4	3.077.135.242	3.842.333.307
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.733.041.177	3.742.042.136
24	Chi phí bán hàng		7.103.453.536	7.481.766.243
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.354.019.738	4.144.130.975
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		875.286.039	5.147.627.439
31	Thu nhập khác		1.017.308.014	5.244.461.472
32	Chi phí khác		2.969.518	5.198.069.099
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.014.338.496	46.392.373
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.889.624.535	5.194.019.812
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.5	508.272.509	1.621.352.242
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(14.134.006)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1.381.352.026	3.586.801.576
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	360	936



Trần Tuấn Minh
Giám đốc

Đinh Thị Nguyễn Hương
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1.889.624.535	5.194.019.812
2 Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.135.498.047	3.031.932.231
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03	(82.886.001)	(11.316.193)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(810.951.863)	(90.451.991)
Chi phí lãi vay	06	2.733.041.177	3.742.042.136
3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	6.864.325.895	11.866.225.995
Biến động các khoản phải thu	09	3.157.968.701	13.085.670.866
Biến động hàng tồn kho	10	(25.631.987.619)	16.162.855.354
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	43.791.100	(24.034.797.184)
Biến động chi phí trả trước và khác	12	(1.054.338.250)	(78.705.480)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.733.041.177)	(3.742.042.136)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.516.381.357)	(1.593.553.839)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	31.031.507.305	5.651.828.113
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(29.982.951.938)	(7.490.723.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.821.107.340)	9.826.758.524
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản dài hạn	21	(5.200.911.753)	(2.370.857.416)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	5.239.177.479
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.669.573	48.969.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.192.242.180)	2.917.289.968
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.291.051.123	103.142.741.292
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93.487.273.735)	(116.425.061.443)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.408.900.046)	(2.555.929.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.394.877.342	(15.838.249.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.618.472.178)	(3.094.201.234)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6.682.241.904	7.493.607.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	11.316.193
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5.063.769.726	4.410.722.361



Trần Tuấn Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Đinh Thị Nguyễn Hương
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 9 vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại địa điểm sau:

Trụ sở/Nhà máy

Trụ sở chính

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy

KE A2/7 Trần Đại Nghĩa, Khu Phố 1, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2015 là 321 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 08
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm
08

6. Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Thuế tài chính

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuế tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm
07

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Thuê hoạt động***

Khi Công ty là bên cho thuê hoạt động, Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh hoặc ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Khi Công ty là bên đi thuê hoạt động, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	3.681.893.715	3.387.155.137
Tiền gửi ngân hàng	1.381.876.011	3.295.086.767
Cộng	<u>5.063.769.726</u>	<u>6.682.241.904</u>

2. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	40.426.927.170	21.137.910.510
Chi phí SX, KD dở dang	1.450.794.666	1.720.187.918
Thành phẩm	29.290.541.925	25.151.637.702
Hàng hóa	5.022.913.426	2.591.459.056
Cộng	<u>76.191.177.187</u>	<u>50.601.195.186</u>

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công cụ dụng cụ	188.918.772	72.998.719
Bảo hiểm, bảo trì	418.302.646	487.466.000
Thuế văn phòng	235.354.839	235.653.000
Khác	2.018.029.683	37.198.331
Cộng	<u>2.671.687.168</u>	<u>833.316.050</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	26.000.000	16.657.000
Ký quỹ	2.032.747.700	973.098.223
Cộng	<u>2.058.747.700</u>	<u>989.755.223</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1 – 49, khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn
P. Tân Phong, TP HCM

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2014 đến ngày 31/03/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	127.965.000	19.842.697.158	1.186.207.273	473.326.202	21.630.195.633
Mua trong kỳ	402.101.389	3.773.089.152	1.025.721.212	-	5.200.911.753
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.337.137.150)	-	-	(1.337.137.150)
Số dư cuối kỳ	530.066.389	22.278.649.160	2.211.928.485	473.326.202	25.493.970.236
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.121.882.700	-	167.938.806	2.289.820.906
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.140.358	8.405.525.074	425.888.438	307.333.100	9.147.886.970
Khấu hao trong kỳ	31.779.248	1.380.147.722	118.435.820	30.719.831	1.561.082.621
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.337.137.150)	-	-	(1.337.137.150)
Số dư cuối kỳ	40.919.606	8.448.535.646	544.324.258	338.052.931	9.371.832.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	118.824.642	11.437.172.084	760.318.835	165.993.102	12.482.308.663
Tại ngày cuối kỳ	489.146.783	13.830.113.514	1.667.604.227	135.273.271	16.122.137.795
Trong đó:					
Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp	-	3.369.008.803	-	-	3.369.008.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	20.890.713.768	20.890.713.768
Số dư cuối kỳ	20.890.713.768	20.890.713.768
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	5.143.001.718	5.143.001.718
Khấu hao trong kỳ	1.549.520.736	1.549.520.736
Số dư cuối kỳ	6.692.522.454	6.692.522.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	15.747.712.050	15.747.712.050
Tại ngày cuối kỳ	14.198.191.314	14.198.191.314

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	398.315.000	398.315.000
Số dư cuối kỳ	398.315.000	398.315.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	63.932.602	63.932.602
Khấu hao trong kỳ	24.894.690	24.894.690
Số dư cuối kỳ	88.827.292	88.827.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	334.382.398	334.382.398
Tại ngày cuối kỳ	309.487.708	309.487.708

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.839.997.412	2.467.180.947
Khác	692.961.153	849.810.486
Cộng	<u>2.532.958.565</u>	<u>3.316.991.433</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.482.617.682	2.482.617.682
Cộng	2.482.617.682	2.482.617.682

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng	63.875.685.530	37.049.700.000			
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chợ Lớn</i>	63.875.685.530	37.049.700.000	4 tháng	9,2%/năm	<i>Đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.184.024.428	5.174.024.420			
Vay dài hạn đến hạn trả	780.000.000	770.000.000			
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	4.404.024.428	4.404.024.420			
Cộng	69.059.709.958	42.223.724.420			

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.132.333.697	2.931.011.685
Thuế thu nhập cá nhân	52.602.298	45.256.334
Thuế nhập khẩu	190.023.814	24.794.810
Cộng	1.374.959.809	3.001.062.829

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bảo hiểm y tế	47.977.098	53.207.343
Bảo hiểm xã hội	370.864.514	201.883.236
Bảo hiểm thất nghiệp	24.960.400	23.531.708
Các khoản phải trả khác	-	9.880.000
Cộng	443.802.012	288.502.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng (V.13.1)	1.140.000.000	1.540.000.000
Nợ thuê tài chính (V.13.2)	1.304.306.394	3.506.318.608
Cộng	2.444.306.394	5.046.316.608

13.1. Các khoản vay ngân hàng

Đối tượng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng	1.140.000.000	1.540.000.000			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chợ Lớn	1.140.000.000	1.540.000.000	3 năm	10,74%/năm	Tài sản
Cộng	1.140.000.000	1.540.000.000			

13.2. Nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Từ 1 năm trở xuống	4.404.024.428	4.404.024.420
Trên 1 năm đến 5 năm	1.304.306.394	3.506.318.608
Cộng	5.708.330.822	7.910.343.028
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trình bày trên Báo cáo tài chính:		
- Vay và nợ ngắn hạn	4.404.024.428	4.404.024.420
- Vay và nợ dài hạn	1.304.306.394	3.506.318.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	698.489.450 110.877.737	870.076.916 (110.877.737)	42.989.892.186 (500.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
Lãi trong năm							4.590.053.954
Số dư cuối năm	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	809.367.187	4.849.253.133	47.079.946.140
KỲ NÀY							
Số dư đầu kỳ	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	809.367.187	4.849.253.133	47.079.946.140
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.381.352.026
Số dư cuối kỳ	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	809.367.187	6.230.605.159	48.461.298.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.976.350	3.976.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.976.350	3.976.350
Cổ phiếu phổ thông	3.976.350	3.976.350
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	142.300	142.300
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.834.050	3.834.050
Cổ phiếu phổ thông	3.834.050	3.834.050
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

14.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	110.877.737	110.877.737
Quỹ dự phòng tài chính	698.489.450	698.489.450

15. Tài sản thuê ngoài

Tiền thuê tối thiểu trong tương lai

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản phải trả đến hạn không hủy ngang	288.000.000	286.605.000
Từ 1 năm trở xuống	288.000.000	286.605.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.816.584.302	194.167.662.284
Doanh thu bán hàng hóa	11.025.454.712	27.111.564.566
Doanh thu bán thành phẩm	194.313.856.863	166.952.006.809
Doanh thu cho thuê nhà	477.272.727	104.090.909
Các khoản giảm trừ	(131.165.183)	(108.848.855)
Hàng bán bị trả lại	(131.165.183)	(108.848.855)
Doanh thu thuần	<u>205.685.419.119</u>	<u>194.058.813.429</u>
Trong đó:		
* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	205.816.584.302	194.167.662.284

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.955.380.007	25.571.894.058
Giá vốn của thành phẩm đã bán	183.483.579.803	147.987.599.229
Giá vốn cho thuê nhà	192.316.677	69.107.226
Cộng	<u>191.631.276.487</u>	<u>173.628.600.513</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	8.669.573	48.969.905
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.196.349	125.352.594
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.886.001	11.322.549
Cộng	<u>355.751.923</u>	<u>185.645.048</u>

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền vay	2.733.041.177	3.742.042.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344.094.065	100.284.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.356
Cộng	<u>3.077.135.242</u>	<u>3.842.333.307</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận trước thuế	1.889.624.535	5.194.019.812
Điều chỉnh tăng	420.705.050	1.464.847.266
Chi phí không đủ chứng từ hợp lệ	420.705.050	1.464.847.266
Điều chỉnh giảm	-	(56.536.024)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.310.329.585	6.602.331.054
Thuế suất	22%	22% và 25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	508.272.509	1.621.352.242

6. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.381.352.026	3.586.801.576
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	1.381.352.026	3.586.801.576
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	3.834.050	3.834.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360	936

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊNR1 – 49, khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn
P. Tân Phong, quận 7, TP HCM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2014 đến ngày 31/03/2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.127.175.891	154.318.617.640
Chi phí nhân công	15.513.972.444	13.945.828.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.135.498.047	3.031.932.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.442.340.914	6.367.651.882
Chi phí khác bằng tiền	2.766.103.288	6.983.069.017
Cộng	447.985.090.584	184.647.098.872

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)/Tỷ lệ phần trăm khối lượng (%)
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	Cổ đông	Số dư phải trả	561.112.576
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	Cổ đông	Mua hàng	2.588.939.213

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thù lao của Hội đồng Quản trị	192.000.000	126.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	309.000.000	210.000.000
Cộng	501.000.000	336.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.063.769.726	6.682.241.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.103.085.025	46.042.279.832
Tài sản tài chính khác	4.504.271.272	3.455.715.905
Cộng	45.671.126.023	56.180.237.641
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	71.504.016.352	47.270.043.028
Phải trả người bán và phải trả khác	41.208.392.623	44.352.304.338
Cộng	112.712.408.975	91.622.347.366

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản		
Gốc bằng USD	18.940.769.301	7.227.906.352
Nợ phải trả		
Gốc bằng USD	1.206.793.831	2.423.265.439

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Q

Khách hàng chính của Công ty là Công ty TNHH Kim Hà Việt chiếm tỷ trọng hơn 90% trên tổng doanh thu của Công ty, là một trong các bên có liên quan với Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
Năm trước			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.682.241.904	-	6.682.241.904
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.042.279.832	-	46.042.279.832
Tài sản tài chính khác	973.098.223	2.482.617.682	3.455.715.905
Cộng	53.697.619.959	2.482.617.682	56.180.237.641
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	47.270.043.028	5.046.318.608	52.316.361.636
Phải trả người bán và phải trả khác	44.352.304.338	-	44.352.304.338
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	91.622.347.366	5.046.318.608	96.668.665.974
Thanh khoản thuần	(37.924.727.407)	(2.563.700.926)	(40.488.428.333)
Kỳ này			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.063.769.726	-	5.063.769.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.103.085.025	-	36.103.085.025
Tài sản tài chính khác	2.021.653.590	2.482.617.682	4.504.271.272
Cộng	43.188.508.341	2.482.617.682	45.671.126.023
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	69.059.709.958	2.444.306.394	71.504.016.352
Phải trả người bán và phải trả khác	41.208.392.623	-	41.208.392.623
Cộng	41.208.392.623	-	41.208.392.623
Thanh khoản thuần	1.980.115.718	2.482.617.682	4.462.733.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh trên báo cáo tài chính.

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bởi vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên là sản xuất và mua bán thép. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Trong nước		Ngoài nước		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.104	129.580	118.712	64.588	205.817	194.168
Cộng						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	5.201	7.592	-	-	5.201	7.592
Tài sản bộ phận	165.768	142.268	-	6.519	165.768	148.787
Cộng						

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/03/2014 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.



Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Đinh Thị Nguyễn Hương
Kế toán trưởng